

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 173/CV - CTĐH

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 20 tháng 07 năm 2018
Bentre, July 20th, 2018

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính quý II/2018 / *financial reports for 2nd quarter, 2018.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2018
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 20/07/2018 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý II/2018/
financial reports for 2nd quarter, 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		565.228.711.812	563.706.735.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	29.474.921.931	111.181.973.880
1. Tiền	111		9.474.921.931	55.138.177.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	56.043.796.277
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.712.002.908	7.562.946.838
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	7.712.002.908	7.562.946.838
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.971.283.192	164.282.098.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	112.241.398.781	111.001.583.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	51.897.928.918	59.796.403.878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1.051.776.494	816.018.274
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(6.219.821.001)	(7.331.907.035)
IV. Hàng tồn kho	140	7	325.082.459.673	224.603.995.866
1. Hàng tồn kho	141		325.082.459.673	224.603.995.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.988.044.108	56.075.720.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.519.915.436	3.627.151.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	39.468.128.672	52.448.568.896
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	200		1.076.792.897.517	726.238.614.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.915.365.300	4.311.907.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.915.365.300	4.311.907.200
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý II Năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		166.380.218.674	184.128.277.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	166.343.615.873	184.061.361.540
- Nguyên giá	222		370.373.802.771	368.018.187.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204.030.186.898)	(183.956.825.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	36.602.801	66.916.405
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(352.231.449)	(321.917.845)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		899.935.587.674	529.639.585.105
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	899.935.587.674	529.639.585.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.961.725.869	5.558.844.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.961.725.869	5.558.844.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.642.021.609.329	1.289.945.349.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý II Năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		869.972.492.940	578.821.651.015
I. Nợ ngắn hạn	310		373.491.416.025	330.055.496.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	217.649.871.935	214.430.419.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.945.839.956	556.939.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.760.618.435	697.950.944
4. Phải trả người lao động	314		4.899.238.090	5.788.040.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.470.650.739	3.663.281.264
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	926.328.125	935.678.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	135.161.035.570	104.250.855.192
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(322.166.825)	(267.668.740)
II. Nợ dài hạn	330		496.481.076.915	248.766.154.376
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	496.481.076.915	248.766.154.376
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		772.049.116.389	711.123.698.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	772.049.116.389	711.123.698.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.597.690.000	344.597.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.597.690.000	344.597.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.413.291.303	192.413.291.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.455.966.342	19.443.248.805
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211.582.168.744	154.669.468.506
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147.443.663.954	74.415.117.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.138.504.790	80.254.350.736
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.642.021.609.329	1.289.945.349.629

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Bá Phương

Phạm Chế Tài

Lê Thị Hoàng Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	240.675.540.569	201.250.215.722	434.405.857.031	361.433.241.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	432.773.050	3.717.100	432.773.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		240.675.540.569	200.817.442.672	434.402.139.931	361.000.468.550
4. Giá vốn hàng bán	11	23	180.735.904.936	173.255.407.500	337.473.816.494	310.968.305.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.939.635.633	27.562.035.172	96.928.323.437	50.032.162.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	588.153.627	1.229.869.566	1.387.585.409	2.630.213.302
7. Chi phí tài chính	22	24	3.274.905.516	859.712.703	5.417.011.313	1.653.225.870
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.032.258.226	792.095.147	3.959.633.660	1.529.441.272
8. Chi phí bán hàng	25	25	6.789.228.560	5.776.331.817	12.215.935.034	10.376.644.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.175.282.354	3.693.559.351	6.653.829.453	6.725.977.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.288.372.830	18.462.300.867	74.029.133.046	33.906.528.186
11. Thu nhập khác	31	27	(132.596.523)	10.272.973	562.760.339	39.056.841
12. Chi phí khác	32	28	20	270.044.630	168.088.833	10.420.103
13. Lợi nhuận khác	40		(132.596.543)	(259.771.657)	394.671.506	28.636.738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.155.776.287	18.202.529.210	74.423.804.552	33.935.164.924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.410.649.474	2.507.945.773	10.285.299.762	4.675.992.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.745.126.813	15.694.583.437	64.138.504.790	29.259.172.358
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	1.171	543	1.824	1.011
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ



Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		451.104.615.897	396.761.656.600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(423.109.686.241)	(320.500.899.708)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.685.692.644)	(21.445.309.717)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.787.959.582)	(1.487.095.514)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.516.800.355)	(1.609.362.843)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.375.345.031	716.918.335
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56.822.104.857)	(25.182.371.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.442.282.751)	27.253.535.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(346.193.720.707)	(57.803.803.736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		176.200.000	586.677.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.127.081.177	4.772.370.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(344.890.439.530)	(2.444.755.210)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		646.186.289.392	287.069.292.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(367.561.186.475)	(284.221.110.990)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		278.625.102.917	2.848.181.210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(81.707.619.364)	27.656.961.686
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.181.973.880	34.695.484.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		567.415	177.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		29.474.921.931	62.352.623.586

Người Lập Biểu


Phạm Chế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Chi Hoàng Huệ

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc




Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 14 số 1300358260 ngày 21/12/2017 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2018 là 344.597.690.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý II Năm 2018**

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý II Năm 2018****3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	339.745.400	57.452.200
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.135.176.531	55.080.725.403
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	56.043.796.277
Tổng cộng	29.474.921.931	111.181.973.880

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30/06/2018 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	1.604.572.223
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	121.163.671
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	47.218.362
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	7.275.992.245
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	86.230.030
Tổng cộng	9.135.176.531

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 107/ĐTV.VCB.TGI-DH/2017, gửi 01 tháng với số tiền gửi 20.000.000.000 đồng với lãi suất 4,2%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	30/06/2018 (VND)	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	7.712.002.908	7.712.002.908	7.562.946.838	7.562.946.838
Tổng cộng	7.712.002.908	7.712.002.908	7.562.946.838	7.562.946.838

- Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2018 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (lãi suất: 5,1%/năm - 6 tháng): 5.712.002.908 VND
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng
- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 6,5%/năm - 12 tháng): 2.000.000.000 VND

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	13.973.163.380	17.690.257.200
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	7.210.094.210	12.224.999.050
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.058.141.191	81.086.326.983
Tổng cộng	112.241.398.781	111.001.583.233

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 30/06/2018 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>		<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND		VND	VND
4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN					
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	15.000.000.000	-			
- Công ty TNHH Đầu Tư XD & Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	12.244.427.796	5.794.200.000			
- Công ty TNHH Kobelco Compressors Việt Nam	3.651.000.000	973.600.000			
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.796.663.085	368.000.000			
- Nhà cung cấp khác	18.205.838.037	52.660.603.878			
Tổng cộng	51.897.928.918	59.796.403.878			
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>		<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND		VND	VND
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC					
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	155.793.738	185.826.085			
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Descon)	133.689.203	132.403.700			
- Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Nội Hơi Sài Gòn	127.600.000	-			
- Tạm ứng Lê Đình Trãi	267.700.000	156.480.000			
- Tạm ứng Lê Phước Thoại	290.700.000	250.620.000			
- Tạm ứng Nguyễn Tấn Hiển	22.600.000	37.800.000			
- Phải thu khác	53.693.553	52.888.489			
Tổng cộng	1.051.776.494	816.018.274			
6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI					
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu</u>	
	<u>30/06/2018 (VND)</u>	<u>hồi 30/06/2018</u>	<u>01/01/2018 (VND)</u>	<u>hồi 01/01/2018</u>	
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-	
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	404.817.325	283.372.127	480.384.140	336.268.898	
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.268.405.600	1.134.202.800	1.914.465.380	957.232.690	
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	67.504.500	20.251.350	26.877.500	8.063.250	
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	1.915.820.133	-	3.210.645.133	-	
Tổng cộng	7.657.647.278	1.437.826.277	8.633.471.873	1.301.564.838	
	<u>30/06/2018</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>01/01/2018</u>	<u>Dự phòng</u>	
	VND	<u>30/06/2018 (VND)</u>	VND	<u>01/01/2018 (VND)</u>	
7. HÀNG TỒN KHO					
Giá gốc của hàng tồn kho					
- Hàng đang đi đường	73.339.358.688	-	77.890.173.558	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	244.776.018.298	-	134.663.721.954	-	
- Công cụ, dụng cụ	337.769.685	-	273.597.991	-	
- Chi phí SXKD dở dang	242.699.358	-	281.995.836	-	
- Thành phẩm	6.386.613.644	-	11.494.506.527	-	
Tổng cộng	325.082.459.673	-	224.603.995.866	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Tại thời điểm 30/06/2018 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 30/06/2018 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	3.425.278.202	2.657.411.454
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	954.835.323	877.745.061
- Chi phí khác	139.801.911	91.994.786
Tổng cộng	4.519.915.436	3.627.151.301

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số phải thu trong</i>	<i>Số thuế đã thu</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
	<i>01/1/2018 (VND)</i>	<i>kỳ</i>	<i>trong kỳ VND</i>	<i>(30/06/2018) VND</i>
- Tiền thuê đất	-		-	-
- Thuế TNDN	-		-	-
- Thuế GTGT	52.448.568.896	35.106.559.589	48.086.999.813	39.468.128.672
Tổng cộng	52.448.568.896	35.106.559.589	48.086.999.813	39.468.128.672

Tiền thuế GTGT còn được khấu trừ trong kỳ là 39.468.128.672 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	118.226.921.207	226.596.275.652	21.012.211.688	1.989.068.821	193.710.000	368.018.187.368
2. Số tăng trong kỳ	1.145.234.676	5.567.601.286	490.000.000	624.854.091	-	7.827.690.053
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	1.145.234.676	438.663.000	490.000.000	624.854.091	-	2.698.751.767
- Tăng khác	-	5.128.938.286	-	-	-	5.128.938.286
3. Số giảm trong kỳ	-	5.229.938.286	200.000.000	42.136.364	-	5.472.074.650
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	101.000.000	200.000.000	42.136.364	-	343.136.364
- Giảm khác	-	5.128.938.286	-	-	-	5.128.938.286
4. Số dư cuối kỳ	119.372.155.883	226.933.938.652	21.302.211.688	2.571.786.548	193.710.000	370.373.802.771

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	48.376.707.375	126.620.704.896	7.598.969.969	1.190.814.765	169.628.823	183.956.825.828
2. Khấu hao trong kỳ	4.984.892.653	14.687.104.117	1.741.802.143	192.908.782	12.007.359	21.618.715.054
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	4.984.892.653	13.318.451.005	1.741.802.143	192.908.782	12.007.359	20.250.061.942
- Tăng khác	-	1.368.653.112	-	-	-	1.368.653.112
3. Giảm trong kỳ	-	1.423.684.211	102.136.948	19.532.825	-	1.545.353.984
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	55.031.099	102.136.948	19.532.825	-	176.700.872
- Giảm khác	-	1.368.653.112	-	-	-	1.368.653.112
4. Số dư cuối kỳ	53.361.600.028	139.884.124.802	9.238.635.164	1.364.190.722	181.636.182	204.030.186.898

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	69.850.213.832	99.975.570.756	13.413.241.719	798.254.056	24.081.177	184.061.361.540
2. Tại ngày cuối kỳ	66.010.555.855	87.049.813.850	12.063.576.524	1.207.595.826	12.073.818	166.343.615.873

Trong đó, quý 2/2018 công ty mua mới máy đo độ ẩm AP500-M3 nguyên giá 106.000.000 đ; 2 máy cột dây CY-100 nguyên giá 100.000.000 đ; hệ thống camera HAC nguyên giá 63.845.000 đ; máy sấy Risheng RSLF-250 nguyên giá 120.788.000 đ; xe nâng Toyota 7FD35 nguyên giá 490.000.000 đ.
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 166.343.615.873 đồng trong đó đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Vietcombank CN Tiền Giang là 84.070.756.618 đ, tại BIDV Bến Tre là 12.747.586.987 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				82.602.450	306.231.800	388.834.250
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế				82.602.450	239.315.395	321.917.845
1. Số dư đầu năm					30.313.604	30.313.604
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	30.313.604	30.313.604
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ					30.313.604	30.313.604
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	269.628.999	352.231.449
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	66.916.405	66.916.405
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	36.602.801	36.602.801

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà Máy Giao Long	1.552.465.943	736.334.925
- Chi phí dự án Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	898.313.030.822	528.403.876.053
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy bao bì	70.090.909	499.374.127
Tổng cộng	899.935.587.674	529.639.585.105

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Giá gốc (30/06/2018) VND	Giá ghi số 30/06/2018 (VND)	Giá gốc 01/01/2018 (VND)	Giá ghi số 01/01/2018 (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng cộng	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	353.752.166	236.346.301
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	3.607.973.703	5.322.497.947
Tổng cộng	3.961.725.869	5.558.844.248

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	30/06/2018 VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2018 VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Newport CH International LLC	38.304.752.176 (1,666,148.42 USD)	38.304.752.176 (1,666,148.42 USD)	49.292.570.284 (2,167,182.69 USD)	49.292.570.284 (2,167,182.69 USD)
- OGO USA INC	23.932.104.221 (1,040,978.87 USD)	23.932.104.221 (1,040,978.87 USD)	1.352.479.112 (59,462.70 USD)	1.352.479.112 (59,462.70 USD)
- Jiangsu Huadong Paper	19.735.296.504 (858,429.60 USD)	19.735.296.504 (858,429.60 USD)	-	-
- Phải trả người bán khác	135.677.719.034	135.677.719.034	163.785.369.738	163.785.369.738
Tổng cộng	217.649.871.935	217.649.871.935	214.430.419.134	214.430.419.134

Tại ngày 30/06/2018 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Kwok Fung (Sino HK) Enterprise Ltd	978.975.000 (42,750.00 USD)	-
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre	731.683.006	61.403.943
- Các khoản ứng trước khác	235.181.950	495.535.823
	1.945.839.956	556.939.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ (30/06/2018) VND
Thuế phải nộp nhà nước	697.950.944	87.980.110.313	81.917.442.822	6.760.618.435
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	37.378.057.986	37.378.057.986	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.369.534.031	38.369.534.031	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	366.337.620	366.337.620	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.150.067	10.285.299.762	4.516.800.355	6.410.649.474
- Tiền thuê đất	-	551.276.894	273.696.000	277.580.894
- Các loại thuế khác	55.800.877	1.029.604.020	1.013.016.830	72.388.067
+ Thuế thu nhập cá nhân	55.800.877	818.407.629	807.142.308	67.066.198
+ Các loại thuế khác	-	211.196.391	205.874.522	5.321.869
Tổng cộng	697.950.944	87.980.110.313	81.917.442.822	6.760.618.435

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Chi phí tiền điện	689.794.200	823.599.900
- Chi phí tiền nước	233.663.118	249.605.798
- Chi phí lãi vay	5.061.559.284	2.260.803.041
- Chi phí khác	485.634.137	329.272.525
Tổng cộng	6.470.650.739	3.663.281.264

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	86.700.000	86.700.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	653.910.838	663.261.417
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.717.287	185.717.287
Tổng cộng	926.328.125	935.678.704

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre	53.566.141.909	160.598.994.576	132.371.578.214	25.338.725.547
- Số có khả năng trả nợ	53.566.141.909			25.338.725.547
2. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn	13.818.535.895	30.592.949.026	36.791.128.295	20.016.715.164
- Số có khả năng trả nợ	13.818.535.895			20.016.715.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)
3. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	67.776.357.766	207.279.423.251	198.398.479.966	58.895.414.481
- Số có khả năng trả nợ	67.776.357.766	-	-	58.895.414.481
Tổng cộng	135.161.035.570	398.471.366.853	367.561.186.475	104.250.855.192

B. Vay dài hạn	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)
Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	496.481.076.915	247.714.922.539	-	248.766.154.376
- Số có khả năng trả nợ	496.481.076.915	-	-	248.766.154.376
Tổng cộng	496.481.076.915	247.714.922.539	-	248.766.154.376

Tại ngày 30/06/2018 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre hợp đồng số 01/2018/670908/HĐTĐ ngày 05/01/2018 với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất 5,9% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị của nhà máy bao bì và phương tiện vận tải cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn hợp đồng số 026/2017-HĐCVHM /NHCT948-DOHACO ngày 01/08/2017 với số tiền tối đa là 50.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 01 tháng 08 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,6% đến 5,8% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng để cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0341/VCB/15LD ngày 28/10/2015, hợp đồng số 0277/VCB/17LD ngày 30/08/2017 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 12/01/2018 với số tiền tối đa 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất 5,8% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0301/VCB/16CD ngày 08/11/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 12/01/2018 với số tiền tối đa là 656.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất 7,4% một năm và áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn của VCB Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; các máy móc, thiết bị chính của dự án sản xuất giấy kraft giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất giấy Giao Long giai đoạn 2 để thế chấp cho khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

VỐN CHỦ SỞ HỮU

2.1.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	255.846.030.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.973.395.265
- Tăng trong năm trước	88.751.660.000	50.535.360.000	4.286.298.211	80.254.350.736
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	25.582.460.000			
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu	63.169.200.000			
- Lãi trong năm trước		50.535.360.000	4.286.298.211	80.254.350.736
- Tăng khác		315.750.000		33.558.277.495
- Giảm trong năm trước				25.582.460.000
- Chia cổ tức				4.286.298.211
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				1.714.519.284
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				790.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS				1.185.000.000
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành		315.750.000		
- Giảm khác		192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	344.597.690.000	192.413.291.303	4.012.717.537	64.138.504.790
- Tăng trong kỳ				
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức				
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu				
- Lãi trong kỳ			4.012.717.537	64.138.504.790
- Tăng khác				
- Giảm trong kỳ				7.225.804.552
- Chia cổ tức				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				4.012.717.537
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				1.605.087.015
- Thù lao HĐQT, BKS				1.608.000.000
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành				
- Giảm khác				
- Số dư cuối kỳ (tại 30/06/2018)	344.597.690.000	192.413.291.303	23.455.966.342	211.582.168.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2018
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.597.690.000
+ Vốn góp đầu kỳ	344.597.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	344.597.690.000

21.3. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.459.769	34.459.769
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.459.769	34.459.769
+ Cổ phiếu thường	34.459.769	34.459.769
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.459.769	34.459.769
+ Cổ phiếu thường	34.459.769	34.459.769
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	23.455.966.342	19.443.248.805
- Quỹ khen thưởng	(170.702.485)	8.772.358
- Quỹ phúc lợi	(151.464.340)	(276.441.098)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	23.133.799.517	19.175.580.065

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

21.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

21.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

21.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

22. DOANH THU	ĐVT: Đồng	
	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Chỉ tiêu		
22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	240.675.540.569	201.250.215.722
- Doanh thu bán hàng của công ty	240.675.540.569	201.250.215.722
+ Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa	6.234.600	2.000.450.900
+ Doanh thu bán thành phẩm	240.654.305.969	199.233.492.095
+ Doanh thu bán phế liệu	15.000.000	16.272.727
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	432.773.050
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	432.773.050
- Doanh thu thuần	240.675.540.569	200.817.442.672
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	240.675.540.569	200.817.442.672
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
22.2. Doanh thu hoạt động tài chính	588.153.627	1.229.869.566
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	480.851.503	841.708.169
- Lãi chênh lệch tỷ giá	107.039.019	22.592.838
- Doanh thu tài chính khác	263.105	365.568.559
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	180.731.501.389	171.652.140.079
- Giá vốn của nguyên liệu, hàng hóa đã bán	4.403.547	1.603.267.421
- Giá vốn dịch vụ	-	-
Tổng cộng	180.735.904.936	173.255.407.500
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Chi phí lãi vay	2.032.258.226	792.095.147
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.242.647.290	67.617.556
-	-	-
Tổng cộng	3.274.905.516	859.712.703
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	685.475.486	666.128.884
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	800.847.623	608.681.633
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.299.379.692	2.124.565.375
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.275.110.278	1.038.735.187
- Các khoản chi phí khác	1.728.415.481	1.338.220.738
Tổng cộng	6.789.228.560	5.776.331.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	1.328.037.048	1.310.904.715
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	809.273.694	259.101.914
- Chi phí thuê đất	148.305.168	430.723.842
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.261.394.985)	357.634.809
- Các khoản chi phí khác	2.151.061.429	1.335.194.071
Tổng cộng	3.175.282.354	3.693.559.351
27. THU NHẬP KHÁC		
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	15.258.956	-
- Khoản hoàn lại thu nhập từ lò hơi 10 tấn	(1.160.000.000)	-
- Các khoản thu nhập khác	1.012.144.521	10.272.973
Tổng cộng	(132.596.523)	10.272.973
28. CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	259.624.527
- Chi phí khác	20	10.420.103
Tổng cộng	20	270.044.630
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chỉ tiêu	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.155.776.287	18.202.529.210
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	517.388.827	305.237.414
+ Các khoản điều chỉnh tăng	517.388.827	305.237.414
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập tính thuế	47.673.165.114	18.507.766.624
- Thu nhập tính thuế thuế suất thông thường 20%	16.433.329.634	6.571.691.105
- Thu nhập tính thuế thuế suất ưu đãi 10%	31.239.835.480	11.936.075.519
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.410.649.474	2.507.945.773
30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.745.126.813	15.694.583.437
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	40.745.126.813	15.694.583.437
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	407.451.268	401.271.754
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	34.459.769	28.142.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.171	543

Trong quý 2/2017, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo tỷ lệ 2% của Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 với số tiền 401.271.754 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 2/2017 được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 2/2018 cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 2% với số tiền là 407.451.268 đồng

	Số cổ phiếu đang lưu hành
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	25.584.603
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	2.558.246
Số đã điều chỉnh lại:	28.142.849

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiêu

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.872.989.808	214.868.865.090
2. Chi phí nhân công	12.752.994.909	12.509.483.029
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	10.190.634.382	9.176.957.724
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.244.334.328	18.670.466.803
5. Chi phí khác bằng tiền	1.903.116.484	4.456.205.595
Tổng cộng	251.964.069.911	259.681.978.241

ĐVT: Đồng

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường: 254.933.684.084 đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường: 190.673.648.645 đ

V. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Luỹ kế đến 30/06/2018	Luỹ kế đến 30/06/2017
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	1.160.966.510	1.290.602.898
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	891.000.000	945.000.000
	2.051.966.510	2.235.602.898

3. Mối quan hệ với các bên liên quan:

Tên nhà cung cấp - Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long + Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển, cho thuê mặt bằng + Công ty liên kết, tỷ lệ sở hữu 26% trên vốn điều lệ	Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/HĐ-TCGL-2018, hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 11/HĐ-TCGL ngày 01/01/2018 và hợp đồng vận chuyển máy móc số 77_DHC_TCGL2018 ngày 26/03/2018.	2.027.907.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.474.921.931	111.181.973.880	29.474.921.931	111.181.973.880
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	106.021.577.780	103.669.676.198	106.021.577.780	103.669.676.198
Trả trước cho người bán ngắn hạn	51.897.928.918	59.796.403.878	51.897.928.918	59.796.403.878
Phải thu ngắn hạn khác	470.776.494	371.118.274	470.776.494	371.118.274
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.712.002.908	7.562.946.838	7.712.002.908	7.562.946.838
Cộng	195.577.208.031	282.582.119.068	195.577.208.031	282.582.119.068

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	135.161.035.570	104.250.855.192	135.161.035.570	104.250.855.192
Phải trả cho người bán ngắn hạn	217.649.874.935	214.430.419.134	217.649.874.935	214.430.419.134
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.945.839.956	556.939.766	1.945.839.956	556.939.766
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	653.910.838	663.261.417	653.910.838	663.261.417
Chi phí phải trả	6.470.650.739	3.663.281.264	6.470.650.739	3.663.281.264
Cộng	361.881.312.038	323.564.756.773	361.881.312.038	323.564.756.773

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(2.432.898.640)
	- 2	2.432.898.640
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(2.756.537.311)
	- 2	2.756.537.311

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	135.161.035.570	496.481.076.915	-	631.642.112.485
Phải trả cho người bán ngắn hạn	217.649.874.935	-	-	217.649.874.935
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.945.839.956	-	-	1.945.839.956
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	653.910.838	-	-	653.910.838
Cộng	355.410.661.299	496.481.076.915	-	851.891.738.214

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	104.250.855.192	248.766.154.376	-	353.017.009.568
Phải trả cho người bán ngắn hạn	214.430.419.134	-	-	214.430.419.134
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	556.939.766	-	-	556.939.766
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	663.261.417	-	-	663.261.417
Cộng	319.901.475.509	248.766.154.376	-	568.667.629.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

6. Báo cáo bộ phận

6.1	Chỉ tiêu	Quý II/2018		
		Quý II/2018	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	240.654.305.969	21.234.600	240.675.540.569
	Doanh thu hoạt động tài chính	588.153.627	-	588.153.627
	Thu nhập khác	(132.596.523)	-	(132.596.523)
	Cộng thu nhập (1)	241.109.863.073	21.234.600	241.131.097.673
	Giá vốn hàng bán	180.731.501.389	4.403.547	180.735.904.936
	Chi phí tài chính	3.274.905.516	-	3.274.905.516
	Chi phí bán hàng	6.789.228.560	-	6.789.228.560
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.175.282.354	-	3.175.282.354
	Chi phí khác	20	-	20
	Cộng chi phí (2)	193.970.917.839	4.403.547	193.975.321.386
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	47.138.945.234	16.831.053	47.155.776.287

6.2	Chỉ tiêu	Quý II/2017		
		Quý II/2017	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	198.800.719.045	2.016.723.627	200.817.442.672
	Doanh thu hoạt động tài chính	1.229.869.566	-	1.229.869.566
	Thu nhập khác	10.272.973	-	10.272.973
	Cộng thu nhập (1)	200.040.861.584	2.016.723.627	202.057.585.211
	Giá vốn hàng bán	171.652.140.079	1.603.267.421	173.255.407.500
	Chi phí tài chính	859.712.703	-	859.712.703
	Chi phí bán hàng	5.776.331.817	-	5.776.331.817
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.693.559.351	-	3.693.559.351
	Chi phí khác	270.044.630	-	270.044.630
	Cộng chi phí (2)	182.251.788.580	1.603.267.421	183.855.056.001
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	17.789.073.004	413.456.206	18.202.529.210

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

8. Tình hình dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2:

Tại thời điểm 30/06/2018 Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã sử dụng vốn cho dự án như sau:

TT	Nội dung	Số tiền đã ứng, thanh toán (đ)	Ghi chú
I/ Đã ứng trước hợp đồng		30.848.965.451	
01	Công ty TNHH Đầu Tư 3V	917.551.800	
02	Công ty TNHH ABB	39.600.000	
03	ABB Pte., Ltd	85.631.250	USD 3,750.00
04	Công ty TNHH Cung Ứng CAD	56.397.000	
05	Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Hoàng Tâm	296.400.000	
06	Công ty TNHH TM Công Nghệ Anh Minh	125.933.391	
07	Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Bến Tre	30.000.000	
08	Công ty TNHH DV TM Đại Hùng Cường	2.114.100.000	
09	Công ty TNHH Kobelco Compressors Việt Nam	3.651.000.000	
10	Công ty TNHH SX TM Đạt Vĩnh Tiến	1.059.943.480	
11	Công ty TNHH SX TM DV Can Điện Tử Tự Động Hoa Việt Mỡ	257.400.000	
12	Công ty TNHH TM XD SX Minh Phát	450.000.000	
13	Công ty TNHH ĐT XD Và CN MT Dương Nhật	12.253.593.984	
14	Công ty TNHH Lưới Thép Hàn Song Hợp Lực- CN Vĩnh Long	205.415.539	
15	Công ty Cổ Phần XD Và Kinh Doanh Nhà Bến Tre	5.785.000	
16	Công ty TNHH Cơ Khí Nam Thiên	96.591.000	
17	Công ty TNHH DV TM Và Kỹ Thuật LHP	642.441.972	
18	Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Và PT Công Nghệ Nead	43.050.000	
19	Công ty TNHH Tư Vấn XD TM Ngọc Duyên	129.600.000	
20	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.796.663.085	
21	Công ty Cổ Phần Phụ Kiện Và Nhà Thép Nhất	514.800.000	
22	Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thiên Sơn	5.273.400	
23	Công ty TNHH MTV Tư Vấn Và XD Thành Khang	44.100.000	
24	Công ty TNHH TM DV SX XD Minh Phát	2.693.462.583	
25	Công ty TNHH XD TM DV Thuận Phong	296.991.967	
26	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Trúc Hạ	1.915.800.000	
27	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Ưu Việt	121.440.000	
II/ Các chi phí liên quan đến dự án		879.419.319.942	
01	Andritz Technologies H.K. Limited	151.983.410.444	USD 6,706,000
02	Bellmer Gapcon GMBH	85.986.387.332	EUR 3,275,000
03	Jiangsu Huadong Paper Machinery	210.522.037.420	USD 9,288,402.40
04	ABB Pte., Ltd	62.125.113.961	USD 2,730,777.00
05	Andritz (China) Ltd	27.686.636.398	USD 1,218,000.00
06	Hebei Melin Paper Machinery Import and Export Co., Ltd	2.715.758.264	USD 119,398.85
07	Zhejiang Tongpu Automatic Control Equipment Co., Ltd	4.579.535.602	USD 201,319.00
08	Astenjohnson Asia Sales & Marketing Pte Ltd	2.574.128.983	USD 112,702.67
09	Voith Paper Fabrics Asia Pacific Sdn. Bhd.	3.604.239.683	USD 157,767.44
10	Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	40.563.136.680	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

II/ Các chi phí liên quan đến dự án			
11	Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	65.555.386.682	
12	Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	20.481.831.004	
13	Công ty Cổ Phần Phụ Kiện Và Nhà Thép Nhất	4.593.687.200	
14	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế Công Nghiệp Và Dân Dụng	1.865.160.000	
15	Công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO	5.557.206.677	
16	Công ty TNHH SX TM XNK Thép Visa	3.253.954.331	
17	Công ty TNHH MTV KT Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	31.949.982.715	
18	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ 7777	2.062.500.000	
19	Công ty TNHH Cơ Khí Nam Việt	6.278.448.000	
20	Công ty TNHH SX TM Đạt Vĩnh Tiến	4.494.715.578	
21	Công ty TNHH ĐT XD Và CN MT Dương Nhật	4.780.594.720	
22	Công ty Cổ Phần Minh An Phát	12.339.347.551	
23	Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dân	22.674.083.145	
24	Công ty TNHH MTV Phú Thiên Lợi	2.695.644.440	
25	Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc	1.075.995.660	
26	Công ty TNHH MTV TM XD DV Giao Long	2.437.107.500	
27	Công ty TNHH ABB	24.628.206.900	
28	Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	1.074.700.000	
29	Công ty TNHH SX TM Cơ Khí Quảng Liên Hưng	896.427.400	
30	Công ty TNHH Thiết Bị Cơ Khí Bách Khoa	236.500.000	
31	Công ty TNHH Công Nghiệp Việt Nhật	452.100.000	
32	Công ty Cổ Phần Điện Cơ Việt Nhật	185.625.000	
33	Công ty CP Công Nghệ Cao Và TBCS Đức Hậu Long	1.054.479.404	
34	Công ty TNHH TM DV Quang Phú Thanh	710.600.000	
35	Công ty TNHH XNK Vật Tư Thiết Bị Huy Phát	644.464.700	
36	Công ty TNHH Super Cargo Transport	558.745.000	
37	Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	1.036.860.008	
38	Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng TM Ngọc Duyên	260.480.000	
39	Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	1.403.050.880	
40	Công ty TNHH Kỹ Thuật Tín Nhiệm	694.100.000	
41	Công ty TNHH TM XD Đặc Nhân Tâm	477.788.630	
42	Công ty TNHH Lưới Thép Hàn Song Hợp Lực- CN Vĩnh Long	515.281.536	
43	Công ty TNHH LINGO	892.217.920	
44	Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW (VN)	2.021.690.000	
45	Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Thiên Phát Lộc	8.469.604.809	
46	Công ty Cổ Phần Điện Máy R.E.E	4.024.800.000	
47	Công ty TNHH Cơ Khí Phú Gia	407.449.680	
48	Công ty TNHH TM Công Nghệ Vĩnh Khánh	2.048.219.425	
49	Công ty TNHH Thép Hai Vạn	746.341.922	
50	Công ty TNHH Hoàng Thy	737.219.528	
51	Công ty TNHH XD TM DV Nhà Hoàng Kim	578.301.000	
52	Tiệm Sắt Vinh Quang Dương Thị Mỹ Dung	735.820.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

II/ Các chi phí liên quan đến dự án		
53	Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Tài Phát	356.423.716
54	Công ty TNHH MTV Vật Liệu XD Huỳnh Quang Vinh	598.890.020
55	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	3.378.130.800
56	Công ty TNHH MTV Vật Liệu Titan	399.850.000
57	Công ty TNHH TM DV Van Hoàng Sơn	413.176.500
58	Các chi phí khác (hệ thống nối đất, nhà dự án, lương, BHXH, BHYT, BHTN, tiếp khách, phí thư bảo lãnh, phí mở L/C, vé máy bay...)	34.345.745.194
Tổng cộng		910.268.285.393

Trong quý 2/2018, công ty đã sử dụng vốn cho dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2 là 121.764.113.107 đồng, trong đó:

- + Vốn trung hạn: 82.239.961.600 đồng
- + Vốn đợt phát hành 6.316.920 cổ phiếu: 18.148.633.154 đồng.
- + Vốn đối ứng của công ty: 21.375.518.353 đồng.

***Báo cáo tình hình sử dụng vốn của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.**

Từ ngày 08/09/2017, Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre đã thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn II. Từ ngày 25/09/2017 đến ngày 13/11/2017, Công ty đã hoàn tất việc chào bán 6.316.920 cổ phiếu, trong đó:

- Cổ đông hiện hữu: 5.116.920 cổ phiếu
- ESOP: 1.200.000 cổ phiếu

Chi tiết đợt chào bán:

- Tổng số tiền thu được từ bán cổ phiếu: 113.704.560.000
- Tổng chi phí của đợt phát hành: 315.750.000 đồng
- Tổng số tiền thu ròng từ đợt phát hành: 113.388.810.000

Tình hình sử dụng tiền thu được:

- Đầu tư vào nhà máy Giao Long giai đoạn II: 113.388.810.000 đồng

Tại 30/06/2018, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán 6.316.920 cổ phiếu (113.388.810.000 đồng) để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã sử dụng hết.

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng


Lê Thị Hoàng Huệ

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 170/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 19 tháng 07 năm 2018

"V/v giải trình KQKD quý 2 năm 2018"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 2/2018, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 40.745.126.813 đồng, tăng 159,61% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng khá tốt, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu đầu vào ổn định, doanh thu thuần tăng 19,85%, giá vốn hàng bán tăng 4,32%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 52,18% chủ yếu là giảm lãi tiền gửi Ngân hàng từ nguồn tiền phát hành cổ phiếu. Chi phí tài chính tăng 280,93%, trong đó lỗ do biến động tỷ giá và chi phí lãi vay tăng. Chi phí lãi vay tăng là do phần vốn đối ứng của dự án của dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn II đã đưa vào sử dụng và chủ trương tăng dự trữ giấy phế liệu trong thời điểm giá giấy nhập khẩu tương đối thấp để đáp ứng đủ nguyên liệu cho nhà máy giấy hiện tại và cho giai đoạn chạy thử của Nhà máy giấy Giao Long – giai đoạn 2.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 2/2018	Quý 2/2017	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	240.675.540.569	200.817.442.672	39.858.097.897	19,85
2	Giá vốn hàng bán	đồng	180.735.904.936	173.255.407.500	7.480.497.436	4,32
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	588.153.627	1.229.869.566	(641.715.939)	(52,18)
4	Chi phí tài chính	đồng	3.274.905.516	859.712.703	2.415.192.813	280,93
	Chi phí lãi vay	đồng	2.032.258.226	792.095.147	1.240.163.079	156,57
5	Chi phí bán hàng	đồng	6.789.228.560	5.776.331.817	1.012.896.743	17,54
6	Chi phí QLDN	đồng	3.175.282.354	3.693.559.351	(518.276.997)	(14,03)
7	Thu nhập khác	đồng	(132.596.523)	10.272.973	(142.869.496)	(1.390,73)
8	Chi phí khác	đồng	20	270.044.630	(270.044.610)	(100,00)
9	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	47.155.776.287	18.202.529.210	28.953.247.077	159,06
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	6.410.649.474	2.507.945.773	3.902.703.701	155,61
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	40.745.126.813	15.694.583.437	25.050.543.376	159,61

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương